

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 11           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp công ty  
cổ phần**

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9  
năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty  
cổ phần điều chỉnh lần thứ 15 được cấp vào ngày 15 tháng 7  
năm 2014.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thịnh | Chủ tịch   |
| Ông Lê Tấn Phước     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hưng  | Thành viên |
| Ông Yoshinobu Tamura | Thành viên |
| Ông Ryota Fukuda     | Thành viên |

(bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2016)

**Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Quyết      | Trưởng ban |
| Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn | Thành viên |
| Ông Đỗ Trọng Hiệp      | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| Ông Lê Tấn Phước      | Tổng Giám đốc          |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc Searee        |
| Ông Mai Chánh Thành   | Giám đốc Searefico M&E |

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Lê Tấn Phước

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower,  
Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành  
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 16 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5560  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

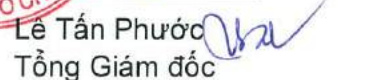
| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2016<br>VND       | 31.12.2015<br>VND      |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>723.141.363.190</b> | <b>764.667.683.159</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>113.574.434.009</b> | <b>155.392.478.282</b> |
| 111        | Tiền                                       |             | 43.379.593.714         | 38.092.478.282         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                 |             | 70.194.840.295         | 117.300.000.000        |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>136.061.000.000</b> | <b>186.972.796.646</b> |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                     | 4(a)        | -                      | 1.007.003.913          |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 4(a)        | -                      | (34.207.267)           |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 4(b)        | 136.061.000.000        | 186.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>263.724.159.295</b> | <b>324.487.258.196</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 217.168.128.805        | 291.692.147.895        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 12.171.299.512         | 7.045.277.072          |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                     | 7(a)        | 38.100.065.380         | 28.430.300.820         |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 8           | (3.715.334.402)        | (2.680.467.591)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>9</b>    | <b>196.014.959.168</b> | <b>96.789.920.947</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                               |             | 196.619.357.884        | 97.399.776.687         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (604.398.716)          | (609.855.740)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>13.766.810.718</b>  | <b>1.025.229.088</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 10(a)       | 10.060.599.807         | 1.025.229.088          |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 3.706.210.911          | -                      |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>201.817.476.855</b> | <b>143.235.676.574</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>1.334.501.840</b>   | <b>1.334.501.840</b>   |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                      | 7(b)        | 1.334.501.840          | 1.334.501.840          |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>9.917.284.295</b>   | <b>10.244.014.966</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                   | 11(a)       | 8.904.187.820          | 9.955.843.958          |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 32.703.643.705         | 32.703.643.705         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (23.799.455.885)       | (22.747.799.747)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                    | 11(b)       | 1.013.096.475          | 288.171.008            |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 1.748.214.013          | 934.956.753            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (735.117.538)          | (646.785.745)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>1.306.370.562</b>   | <b>140.231.488</b>     |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 1.306.370.562          | 140.231.488            |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>            |             | <b>185.792.880.000</b> | <b>127.692.880.000</b> |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                     | 4(c)        | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết                | 4(c)        | 51.392.880.000         | 51.392.880.000         |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 4(c)        | 11.400.000.000         | 6.300.000.000          |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 4(b)        | 53.000.000.000         | -                      |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>3.466.440.158</b>   | <b>3.824.048.280</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                  | 10(b)       | 1.945.627.802          | 2.021.732.618          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 22          | 1.520.812.356          | 1.802.315.662          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>924.958.840.045</b> | <b>907.903.359.733</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2016<br>VND       | 31.12.2015<br>VND      |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>571.499.926.189</b> | <b>535.703.754.605</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>564.873.477.489</b> | <b>529.157.801.155</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 96.521.202.515         | 92.964.321.588         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 78.920.988.523         | 59.801.058.924         |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15          | 13.419.012.718         | 23.591.540.074         |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 6.901.829.183          | 22.379.514.646         |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 16          | 57.242.279.990         | 31.045.329.653         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 4.557.087.917          | 5.012.763.451          |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18          | 299.087.389.878        | 288.518.870.631        |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 19          | 3.534.845.394          | 2.913.522.321          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 20          | 4.688.841.371          | 2.930.879.867          |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>6.626.448.700</b>   | <b>6.545.953.450</b>   |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 142.000.000            | 142.000.000            |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 21          | 6.484.448.700          | 6.403.953.450          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>353.458.913.856</b> | <b>372.199.605.128</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>353.458.913.856</b> | <b>372.199.605.128</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 23, 24      | 243.749.160.000        | 243.749.160.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 243.749.160.000        | 243.749.160.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 24          | 42.217.165.031         | 42.217.165.031         |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 24          | (284.019.059)          | (284.019.059)          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 24          | 42.876.161.885         | 42.104.023.390         |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 24          | 24.900.445.999         | 44.413.275.766         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 791.186.177            | 4.231.379.922          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 24.109.259.822         | 40.181.895.844         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>924.958.840.045</b> | <b>907.903.359.733</b> |


Trần Thanh Lâm  
Người lập

Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng
  
Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                             | Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|-------|---|--|-------------------|
|       |   | 2016<br>VND                                  | 2015<br>VND       |
| 01    | Doanh thu                               | 385.893.491.437                              | 317.389.195.773   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu            | (114.947.335)                                | (496.026.915)     |
| 10    | Doanh thu thuần                         | 27 385.778.544.102                           | 316.893.168.858   |
| 11    | Giá vốn                                 | 28 (346.373.417.572)                         | (279.795.995.945) |
| 20    | Lợi nhuận gộp                           | 39.405.126.530                               | 37.097.172.913    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính           | 29 16.519.071.129                            | 12.263.923.838    |
| 22    | Chi phí tài chính                       | 30 (7.732.285.211)                           | (4.964.352.734)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay             | (7.354.782.236)                              | (4.854.349.039)   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 31 (19.855.502.903)                          | (24.349.313.502)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 28.336.409.545                               | 20.047.430.515    |
| 31    | Thu nhập khác                           | 304.485.833                                  | 908.599           |
| 32    | Chi phí khác                            | (170.605.548)                                | (53.030.487)      |
| 40    | Lợi nhuận/(lỗ) khác                     | 133.880.285                                  | (52.121.888)      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 28.470.289.830                               | 19.995.308.627    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 32 (4.079.526.702)                           | (3.446.311.980)   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 32 (281.503.306)                             | (27.193.422)      |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 24.109.259.822                               | 16.521.803.225    |



Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|--|---|---|--------------------------|
|  |   | 2016 VND                                  | 2015 VND                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |   |                          |
| 01   | Lợi nhuận trước thuế  | 28.470.289.830                            | 19.995.308.627           |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |   |                          |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định  | 1.139.987.931                             | 1.015.962.278            |
| 03   | Các khoản dự phòng  | 2.019.400.010                             | (2.798.546.597)          |
| 04   | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (326.232.404)                             | 36.116.740               |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (15.803.470.291)                          | (11.752.935.432)         |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 7.354.782.236                             | 4.854.349.039            |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>22.854.757.312</b>                     | <b>11.350.254.655</b>    |
| 09   | Giảm các khoản phải thu   | 59.032.187.988                            | 11.351.106.196           |
| 10   | Tăng hàng tồn kho   | (99.219.581.197)                          | (48.350.215.766)         |
| 11   | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  | 27.534.958.097                            | (25.488.835.270)         |
| 12   | Tăng chi phí trả trước  | (8.959.265.903)                           | (504.072.944)            |
| 13   | Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh  | 1.007.003.913                             | (355.125.520)            |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (7.428.557.824)                           | (4.954.676.749)          |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (8.460.367.432)                           | (2.602.984.817)          |
| 17   | Chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (4.871.554.757)                           | (4.659.719.660)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>(18.510.419.803)</b>                   | <b>(64.214.269.875)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |   |                          |
| 21   | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | (1.979.396.334)                           | -                        |
| 23   | Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng   | (104.061.000.000)                         | (197.500.000.000)        |
| 24   | Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng   | 101.000.000.000                           | 50.000.000.000           |
| 25   | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (5.100.000.000)                           | (6.300.000.000)          |
| 27   | Cổ tức và lợi nhuận được chia   | 12.793.276.837                            | 8.806.339.481            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>2.652.880.503</b>                      | <b>(144.993.660.519)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |   |                          |
| 33   | Tiền thu từ vay ngắn hạn  | 359.935.930.843                           | 286.352.122.406          |
| 34   | Chi trả nợ gốc vay  | (349.367.411.596)                         | (235.135.867.668)        |
| 36   | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu  | (36.528.837.601)                          | (17.007.940.599)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>(25.960.318.354)</b>                   | <b>34.208.314.139</b>    |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>(41.817.857.654)</b>                   | <b>(174.999.616.255)</b> |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 3 155.392.478.282                         | 213.128.104.124          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | (186.619)                                 | 5.141.222                |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>3 113.574.434.009</b>                  | <b>38.133.629.091</b>    |

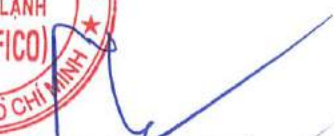


Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 1 năm 2015. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) như được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 559 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 506 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100%.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

|  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ                   | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải        | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý           | 3 – 8 năm  |
| Phần mềm máy tính          | 3 năm      |
| Tài sản khác               | 5 – 20 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Khoản dự phòng phải trả/phải thu**

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.19 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 262.613.780                  | 453.516.208                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 43.116.979.934               | 37.638.962.074                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 70.194.840.295               | 117.300.000.000               |
| Tổng cộng                      | 113.574.434.009              | 155.392.478.282               |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                  | Tại ngày 30.6.2016 |                       |                 | Tại ngày 31.12.2015  |                       |                     |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND     |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18        | -                  | -                     | -               | 590.860.451          | 619.251.600           | -                   |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn | -                  | -                     | -               | 221.006.195          | 382.330.000           | -                   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu  | -                  | -                     | -               | 195.137.267          | 160.930.000           | (34.207.267)        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>-</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>        | <b>1.007.003.913</b> | <b>1.162.511.600</b>  | <b>(34.207.267)</b> |

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Tại ngày 30.06.2016 |                       | Tại ngày 31.12.2015 |                       |
|--|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND      | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>i. Ngắn hạn</b>                           |                     |                       |                     |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 136.061.000.000     | 136.061.000.000       | 186.000.000.000     | 186.000.000.000       |
| <b>ii. Dài hạn</b>                           |                     |                       |                     |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng             | 53.000.000.000      | 53.000.000.000        | -                   | -                     |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Các khoản đầu tư dài hạn**

|  | Tại ngày 30.6.2016 |          | Tại ngày 31.12.2015 |          |
|--|--------------------|----------|---------------------|----------|
|  | Giá trị VND        | % sở hữu | Giá trị VND         | % sở hữu |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                          |                    |          |                     |          |
| Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (i)    | 70.000.000.000     | 100      | 70.000.000.000      | 100      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                     |                    |          |                     |          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (ii)            | 51.392.880.000     | 36       | 51.392.880.000      | 36       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  |                    |          |                     |          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (iii) | 11.400.000.000     | 19       | 6.300.000.000       | 19       |

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ năm số 0305429178 được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 5 được cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2015.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)****(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 1 được cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2015.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, INWATEK đang trong giai đoạn trước hoạt động.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba  | 193.494.521.563              | 259.907.533.848               |
| <i>Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh</i>                    | 32.440.237.368               | 50.479.085.374                |
| <i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Công Nghiệp (DESCON)</i> | 26.603.505.099               | 23.402.268.067                |
| <i>Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1</i>           | 16.802.431.353               | 35.866.838.812                |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1</i>                    | -                            | 25.383.687.473                |
| <i>Khác</i>   | 117.648.347.743              | 124.775.654.122               |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))                       | 23.673.607.242               | 31.784.614.047                |
| Tổng cộng   | <u>217.168.128.805</u>       | <u>291.692.147.895</u>        |

**6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba  | 11.441.318.512               | 7.045.277.072                 |
| <i>Công ty Cổ Phần Giải pháp Năng lượng EDH</i>                 | 1.455.027.246                | -                             |
| <i>Công ty Cổ Phần Thương Mại &amp; Xây Lập DOHOME Việt Nam</i> | 1.294.917.006                | -                             |
| <i>Công ty Cổ Phần Kiến Trúc và Môi Trường</i>                  | -                            | 1.312.450.205                 |
| <i>Khác</i>   | 8.691.374.260                | 5.732.826.867                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))                               | 729.981.000                  | -                             |
| Tổng cộng   | <u>12.171.299.512</u>        | <u>7.045.277.072</u>          |



**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận đã phân phối phải thu từ công ty con (Thuyết minh 33(b)) | 17.927.254.966               | 16.788.489.023                |
| Cổ tức phải thu từ công ty liên kết (Thuyết minh 33(b))            | 4.989.600.000                | -                             |
| Phải thu đội thi công  | 4.465.358.832                | 888.329.720                   |
| Phải thu lãi tiền gửi  | 4.256.231.945                | 7.867.452.777                 |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 3.885.483.776                | 1.892.421.078                 |
| Phải thu khác từ người lao động                                    | 1.946.876.811                | 299.213.825                   |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 380.531.644                  | 216.621.709                   |
| Phải thu khác  | 248.727.406                  | 477.772.688                   |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>38.100.065.380</b>        | <b>28.430.300.820</b>         |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

**8 NỢ QUÁ HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | Tại ngày 30.6.2016 |                 | Tại ngày 31.12.2015 |                 |
|--|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 6.472.160.648      | 3.715.334.402   | 2.680.467.591       | 2.680.467.591   |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

|                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|--------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm         | 2.680.467.591                                     | 28.185.812.723                                      |
| Tăng dự phòng            | 1.181.496.963                                     | -   |
| Hoàn nhập trong kỳ/năm   | (146.630.152)                                     | -   |
| Xóa sổ trong kỳ/năm      | -   | (25.505.345.132)                                    |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b> | <b>3.715.334.402</b>                              | <b>2.680.467.591</b>                                |

9 HÀNG TỒN KHO

|                         | Tại ngày 30.6.2016     |                      | Tại ngày 31.12.2015   |                      |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Chi phí SXKD dở dang    | 187.225.465.395        | -                    | 93.412.122.632        | -                    |
| Hàng đang đi trên đường | 5.827.184.957          | -                    | 754.480.577           | -                    |
| Vật tư tồn kho          | 3.549.455.016          | (604.398.716)        | 3.221.369.755         | (609.855.740)        |
| Thành phẩm tồn kho      | 17.252.516             | -                    | 11.803.723            | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>196.619.357.884</b> | <b>(604.398.716)</b> | <b>97.399.776.687</b> | <b>(609.855.740)</b> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                            | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm           | 609.855.740                                       | 294.567.032   |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | -   | 315.288.708   |
| Hoàn nhập trong kỳ/năm     | (5.457.024)                                       | -   |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>   | <b>604.398.716</b>                                | <b>609.855.740</b>                                  |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thuê đất    | 5.544.409.107                | -                             |
| Công cụ, dụng cụ | 502.309.339                  | 269.151.794                   |
| Thuê văn phòng   | 363.634.464                  | -                             |
| Khác             | 3.650.246.897                | 756.077.294                   |
|                  | <hr/>                        | <hr/>                         |
| Tổng cộng        | 10.060.599.807               | 1.025.229.088                 |
|                  | <hr/> <hr/>                  | <hr/> <hr/>                   |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 951.096.086                  | 856.822.093                   |
| Khác             | 994.531.716                  | 1.164.910.525                 |
|                  | <hr/>                        | <hr/>                         |
| Tổng cộng        | 1.945.627.802                | 2.021.732.618                 |
|                  | <hr/> <hr/>                  | <hr/> <hr/>                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

|   | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương<br>tiện vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|---|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                                    |                               |                               |                            |                     |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016<br>và 30 tháng 6 năm 2016 | 13.081.926.466                     | 4.350.432.727                 | 11.533.364.985                | 2.435.695.668              | 1.302.223.859       | <b>32.703.643.705</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                |                                    |                               |                               |                            |                     |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016                           | 8.939.797.545                      | 3.970.912.897                 | 6.582.574.852                 | 2.057.613.565              | 1.196.900.888       | <b>22.747.799.747</b> |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 245.673.156                        | 76.126.872                    | 550.169.791                   | 136.692.792                | 42.993.527          | <b>1.051.656.138</b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                          | 9.185.470.701                      | 4.047.039.769                 | 7.132.744.643                 | 2.194.306.357              | 1.239.894.415       | <b>23.799.455.885</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                    |                               |                               |                            |                     |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016                           | 4.142.128.921                      | 379.519.830                   | 4.950.790.133                 | 378.082.103                | 105.322.971         | <b>9.955.843.958</b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                          | 3.896.455.765                      | 303.392.958                   | 4.400.620.342                 | 241.389.311                | 62.329.444          | <b>8.904.187.820</b>  |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.538.465.224 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.538.465.224 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                              | Máy tính<br>VND      | Khác<br>VND        | Tổng cộng<br>VND            |
|------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                      |                    |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016  | 823.569.000          | 111.387.753        | <b>934.956.753</b>          |
| Mua trong năm                | 813.257.260          | -                  | <b>813.257.260</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>1.636.826.260</u> | <u>111.387.753</u> | <b><u>1.748.214.013</u></b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                      |                    |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016  | 540.967.329          | 105.818.416        | <b>646.785.745</b>          |
| Khấu hao trong kỳ            | 85.547.097           | 2.784.696          | <b>88.331.793</b>           |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>626.514.426</u>   | <u>108.603.112</u> | <b><u>735.117.538</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                      |                    |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016  | 282.601.671          | 5.569.337          | <b>288.171.008</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>1.010.311.834</u> | <u>2.784.641</u>   | <b><u>1.013.096.475</u></b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 502.509.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 502.509.000 đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                       | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng hệ thống ERP | 1.156.917.074                | -                             |
| Khác                  | 149.453.488                  | 140.231.488                   |
| Tổng cộng             | <u>1.306.370.562</u>         | <u>140.231.488</u>            |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|                   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 140.231.488                                       | 140.231.488   |
| Tăng trong kỳ/năm | 1.166.139.074                                     | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>1.306.370.562</u>                              | <u>140.231.488</u>                                  |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba                          | 96.521.202.515               | 92.964.321.588                |
| <i>Công ty TNHH Dây Cáp In Minh</i> | 11.529.557.000               | -                             |
| <i>Khác</i>                         | 84.991.645.515               | 92.964.321.588                |
|                                     | <hr/>                        | <hr/>                         |
| Tổng cộng                           | 96.521.202.515               | 92.964.321.588                |
|                                     | <hr/> <hr/>                  | <hr/> <hr/>                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba                                    | 78.920.988.523               | 59.801.058.924                |
| <i>Công ty CP Kinh Doanh và Quản lý</i>       |                              |                               |
| <i>Bất động sản Vinhomes</i>                  | 22.654.166.920               | -                             |
| <i>Công ty CP Xây Dựng Số 1 (COFICO)</i>      | 14.466.061.961               | -                             |
| <i>Công ty CP XD Công Nghiệp (DESCON)</i>     | 8.047.294.383                | -                             |
| <i>Công ty CP TM-DV Khách sạn Bạch Đằng</i>   | 2.243.542.000                | 12.402.390.000                |
| <i>Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương</i> | 1.266.492.742                | 17.441.542.291                |
| <i>Công ty TNHH Bel Việt Nam</i>              | -                            | 20.520.000.000                |
| <i>Công ty TNHH Number One Hậu Giang</i>      | -                            | 7.903.050.000                 |
| <i>Khác</i>                                   | 30.243.430.517               | 1.534.076.633                 |
|   | <hr/>                        | <hr/>                         |
| Tổng cộng                                     | 78.920.988.523               | 59.801.058.924                |
|   | <hr/> <hr/>                  | <hr/> <hr/>                   |

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thuê đất              | 6.295.854.453                | 1.469.720.400                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.571.293.563                | 7.945.336.190                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.512.847.553                | 13.117.642.219                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.039.017.149                | 1.058.841.265                 |
|                            | <hr/>                        | <hr/>                         |
| Tổng cộng                  | 13.419.012.718               | 23.591.540.074                |
|                            | <hr/> <hr/>                  | <hr/> <hr/>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

|                               | Tại ngày<br>1.1.2016<br>VND | Phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất                 | 1.469.720.400               | 7.577.026.353                | (2.750.892.300)           | 6.295.854.453                |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 7.945.336.190               | 4.086.324.805                | (8.460.367.432)           | 3.571.293.563                |
| Thuế GTGT                     | 13.117.642.219              | 7.538.264.567                | (18.143.059.233)          | 2.512.847.553                |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 1.058.841.265               | 5.838.531.347                | (5.858.355.463)           | 1.039.017.149                |
| Thuế nhập khẩu                | -                           | 531.743.534                  | (531.743.534)             | -                            |
| Thuế môn bài                  | -                           | 5.000.000                    | (5.000.000)               | -                            |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>23.591.540.074</b>       | <b>25.576.890.606</b>        | <b>(35.749.417.962)</b>   | <b>13.419.012.718</b>        |

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí dự án trích trước | 54.465.983.980               | 29.450.021.458                |
| Chi phí lãi vay           | 148.112.526                  | 221.888.114                   |
| Chi phí khác              | 2.628.183.484                | 1.373.420.081                 |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>57.242.279.990</b>        | <b>31.045.329.653</b>         |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí dịch vụ phải trả khác                           | 1.527.886.468                | 2.740.912.084                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí<br>công đoàn | 1.073.259.283                | 533.571.486                   |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)                        | 602.811.525                  | 588.835.126                   |
| Phải trả nhân viên khác                                 | 233.059.342                  | 169.926.726                   |
| Khác  | 1.120.071.299                | 979.518.029                   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4.557.087.917</b>         | <b>5.012.763.451</b>          |

## 18 VAY NGẮN HẠN

|               | Tại ngày<br>1.1.2016<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND |
|---------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 288.518.870.631             | 359.935.930.843      | (349.367.411.596)    | 299.087.389.878              |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

|  | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh | 174.500.152.272              | 173.878.679.861               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh     | 96.296.315.276               | 79.830.215.107                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng         | 26.814.722.976               | 10.286.413.272                |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam                                    | 1.476.199.354                | -                             |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh                             | -                            | 17.094.344.116                |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                                 | -                            | 7.429.218.275                 |
| Tổng cộng  | 299.087.389.878              | 288.518.870.631               |

Các khoản vay chủ yếu không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

## 19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                            | Kỳ sáu tháng kết<br>thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm           | 2.913.522.321                                     | 9.456.527.228                                       |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | 1.637.893.275                                     | 2.630.424.169                                       |
| Trích sử dụng trong kỳ/năm | (583.188.592)                                     | (6.016.427.189)                                     |
| Hoàn nhập trong kỳ/năm     | (433.381.610)                                     | (3.157.001.887)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm          | 3.534.845.394                                     | 2.913.522.321                                       |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|   | Kỳ sáu tháng kết<br>thức ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                            | 2.930.879.867                                     | 5.647.757.584                                       |
| Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | 6.307.137.094                                     | 6.812.861.114                                       |
| Sử dụng trong kỳ/năm                        | (4.549.175.590)                                   | (9.529.738.831)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                           | <u>4.688.841.371</u>                              | <u>2.930.879.867</u>                                |

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                 |                              |                               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 1.296.889.740                | 1.280.790.690                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 223.922.616                  | 521.524.972                   |
| Tổng cộng   | <u>1.520.812.356</u>         | <u>1.802.315.662</u>          |

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 1.802.315.662                                     | 1.429.559.484                                       |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (281.503.306)                                     | 372.756.178   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | <u>1.520.812.356</u>                              | <u>1.802.315.662</u>                                |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20% (2015: 20%).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                 | Tại ngày<br>30.6.2016 | Tại ngày<br>31.12.2015 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 24.374.916            | 24.374.916             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 24.374.916            | 24.374.916             |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (13.040)              | (13.040)               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.361.876            | 24.361.876             |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cơ cấu vốn cổ phần của cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

|                                     | Tại ngày 30.6.2016                  |                         | Tại ngày 31.12.2015                 |                         |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
|                                     | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) |
| Vốn cổ phần Nhà Nước                | 3.114.000                           | 12,78                   | 3.114.000                           | 12,78                   |
| Vốn cổ phần của các cổ<br>đông khác | 21.247.876                          | 87,17                   | 21.247.876                          | 87,17                   |
| Cổ phiếu quỹ                        | 13.040                              | 0,05                    | 13.040                              | 0,05                    |
| Tổng cộng                           | 24.374.916                          | 100                     | 24.374.916                          | 100                     |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND              |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|--|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                                | 243.749.160.000                  | 42.217.165.031                 | (284.019.059)        | 39.232.834.181                     | 30.968.743.445                                 | <b>355.883.883.598</b>        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                                | -                              | -                    | -                                  | 16.521.803.225                                 | <b>16.521.803.225</b>         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                            | -                                | -                              | -                    | 2.871.189.209                      | (2.871.189.209)                                | -                             |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                         | -                                | -                              | -                    | -                                  | (6.812.861.114)                                | <b>(6.812.861.114)</b>        |
| Chia cổ tức  | -                                | -                              | -                    | -                                  | (17.053.313.200)                               | <b>(17.053.313.200)</b>       |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015                               | <u>243.749.160.000</u>           | <u>42.217.165.031</u>          | <u>(284.019.059)</u> | <u>42.104.023.390</u>              | <u>20.753.183.147</u>                          | <u><b>348.539.512.509</b></u> |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016                                | 243.749.160.000                  | 42.217.165.031                 | (284.019.059)        | 42.104.023.390                     | 44.413.275.766                                 | <b>372.199.605.128</b>        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                                | -                              | -                    | -                                  | 24.109.259.822                                 | <b>24.109.259.822</b>         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)                        | -                                | -                              | -                    | 772.138.495                        | (772.138.495)                                  | -                             |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)<br>(Thuyết minh 20) | -                                | -                              | -                    | -                                  | (6.307.137.094)                                | <b>(6.307.137.094)</b>        |
| Chia cổ tức (*)  | -                                | -                              | -                    | -                                  | (36.542.814.000)                               | <b>(36.542.814.000)</b>       |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                               | <u>243.749.160.000</u>           | <u>42.217.165.031</u>          | <u>(284.019.059)</u> | <u>42.876.161.885</u>              | <u>24.900.445.999</u>                          | <u><b>353.458.913.856</b></u> |

(\*) Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25 tháng 3 năm 2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN

**25 CỐ TỨC**

|                                    | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2016<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 588.835.126                                       | 541.387.700   |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm       | 36.542.814.000                                    | 29.234.251.200                                      |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền        | (36.528.977.601)                                  | (29.186.803.774)                                    |
| Điều chỉnh năm trước               | 140.000   | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17) | 602.811.525                                       | 588.835.126   |

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | Tại ngày<br>30.6.2016 | Tại ngày<br>31.12.2015 |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 27.786.696.790        | 27.786.696.790         |
| Ngoại tệ các loại         |                       |                        |
| Đô la Mỹ (USD)            | 1.438,35              | 1.037,34               |
| Bảng Anh (GBP)            | 7,16                  | 7,16                   |
| Đô la Úc (AUD)            | 0,67                  | 0,67                   |
| Euro (EUR)                | -                     | 0,42                   |
|                           | 27.788.135.146        | 27.788.135.146         |

**27 DOANH THU**

|                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                       | 30.6.2016<br>VND           | 30.6.2015<br>VND |
| <b>Doanh thu</b>                      |                            |                  |
| Doanh thu từ công trình xây dựng      | 384.318.491.437            | 315.603.223.025  |
| Doanh thu từ hoạt động cho thuê       | 1.575.000.000              | 1.204.200.000    |
| Doanh thu bán hàng                    | -                          | 581.772.748      |
| Tổng cộng                             | 385.893.491.437            | 317.389.195.773  |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>             |                            |                  |
| Giảm doanh thu từ công trình xây dựng | (114.947.335)              | (496.026.915)    |
| <b>Doanh thu thuần</b>                |                            |                  |
| Doanh thu từ công trình xây dựng      | 384.203.544.102            | 315.107.196.110  |
| Doanh thu từ hoạt động cho thuê       | 1.575.000.000              | 1.204.200.000    |
| Doanh thu thuần bán hàng              | -                          | 581.772.748      |
| Tổng cộng                             | 385.778.544.102            | 316.893.168.858  |

## 28 GIÁ VỐN

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
|   | 30.6.2016<br>VND           | 30.6.2015<br>VND       |
| Giá vốn của các công trình xây dựng                         | 344.179.539.168            | 277.736.251.297        |
| Giá vốn cho thuê  | 2.199.335.428              | 1.477.971.900          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | -                          | 581.772.748            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>(Thuyết minh 9) | (5.457.024)                | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>346.373.417.572</b>     | <b>279.795.995.945</b> |

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|----------------------------|-----------------------|
|   | 30.6.2016<br>VND           | 30.6.2015<br>VND      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 9.631.102.348              | 5.435.651.831         |
| Cổ tức  | 5.013.602.000              | 2.462.194.000         |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con            | 1.158.765.943              | 3.693.727.419         |
| Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh        | 308.314.277                | 490.720.932           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 326.232.404                | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 81.054.157                 | 181.629.656           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>16.519.071.129</b>      | <b>12.263.923.838</b> |

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|--|----------------------------|----------------------|
|  | 30.6.2016<br>VND           | 30.6.2015<br>VND     |
| Chi phí lãi vay                              | 7.354.782.236              | 4.854.349.039        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 394.525.645                | 194.381.033          |
| Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh        | 17.184.597                 | 329.358.750          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                          | 36.116.740           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | (34.207.267)               | (449.897.050)        |
| Khác   | -                          | 44.222               |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>7.732.285.211</b>       | <b>4.964.352.734</b> |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                               | <b>30.6.2016</b>                  | <b>30.6.2015</b>      |
|                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên             | 10.852.384.635                    | 16.139.467.620        |
| Chi phí dịch vụ ngoài         | 5.823.901.686                     | 4.476.244.741         |
| Trích lập dự phòng nợ khó đòi | 1.034.866.811                     | 14.190.656            |
| Khấu hao tài sản cố định      | 841.961.337                       | 837.528.190           |
| Chi phí công cụ và dụng cụ    | 422.606.609                       | 401.092.337           |
| Khác                          | 879.781.825                       | 2.480.789.958         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>19.855.502.903</b>             | <b>24.349.313.502</b> |

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng là 20% (2015: 22%) như sau:

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | <b>30.6.2016</b>                  | <b>30.6.2015</b>     |
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 28.470.289.830                    | 19.995.308.627       |
| Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)   | 5.694.057.966                     | 4.398.967.898        |
| Điều chỉnh:   |                                   |                      |
| Thu nhập không chịu thuế  | (1.234.473.589)                   | (1.354.302.712)      |
| Chi phí không được khấu trừ   | 189.496.350                       | 134.952.283          |
| Dự phòng thừa của năm trước   | (20.914.780)                      | -                    |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận năm trước                         | (267.135.939)                     | 293.887.933          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>   | <b>4.361.030.008</b>              | <b>3.473.505.402</b> |
| <br>  |                                   |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                                   |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | 4.079.526.702                     | 3.446.311.980        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 22)                                  | 281.503.306                       | 27.193.422           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4.361.030.008</b>              | <b>3.473.505.402</b> |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày   |                              |
|--|------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  |                  |                                     | 30.6.2016<br>VND             | 30.6.2015<br>VND             |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>                    |                  |                                     |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat                           | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng           | 3.676.143.371                | 14.326.077.494               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam                      | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng           | 12.874.363.142               | -                            |
| Tổng cộng  |                  |                                     | 16.550.506.513               | 14.326.077.494               |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                  |                                     |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam                             | Cổ đông lớn      | Thuê văn phòng                      | 2.862.095.520                | 1.896.907.730                |
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                  |                                     |                              |                              |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                             |                  |                                     | 5.216.855.170                | 4.361.933.517                |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát             |                  |                                     | 468.000.000                  | 423.000.000                  |
| Tổng cộng  |                  |                                     | 5.684.855.170                | 4.784.933.517                |
| <b>iv) Các giao dịch khác</b>                              |                  |                                     |                              |                              |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu                       | Công ty con      | Lợi nhuận được chia<br>Dịch vụ khác | 1.158.765.943<br>631.865.261 | 3.693.727.419<br>505.110.654 |
| Tổng cộng  |                  |                                     | 1.790.631.204                | 4.198.838.073                |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế                     | Công ty liên kết | Cổ tức được chia                    | 4.989.600.000                | 2.268.000.000                |

**33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ          | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>i) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>      |                  |                             |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat                            | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng   | 4.813.608.350                | 27.721.658.073                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam                       | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng   | 16.322.777.982               | 2.160.978.525                 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu                        | Công ty con      | Dịch vụ khác                | 2.537.220.910                | 1.901.977.449                 |
| <b>Tổng cộng</b>  |                  |                             | <b>23.673.607.242</b>        | <b>31.784.614.047</b>         |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b> |                  |                             |                              |                               |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu                        | Công ty con      | Chi phí mua nguyên vật liệu | 386.232.000                  | -                             |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế                      | Công ty liên kết | Tạm ứng dịch vụ xây dựng    | 343.749.000                  | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>  |                  |                             | <b>729.981.000</b>           | <b>-</b>                      |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>       |                  |                             |                              |                               |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu                        | Công ty con      | Lợi nhuận được chia         | 17.927.254.966               | 16.788.489.023                |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế                      | Công ty liên kết | Cổ tức được chia            | 4.989.600.000                | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>  |                  |                             | <b>22.916.854.966</b>        | <b>16.788.489.023</b>         |
| <b>iv) Phải thu dài hạn khác</b>                            |                  |                             |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam                              | Cổ đông lớn      | Ký quỹ, ký cược             | 1.331.881.840                | 1.331.881.840                 |



**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 7.550.136.610                | 7.274.335.800                 |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 21.301.700.560               | 16.263.743.200                |
| Trên 5 năm                                      | 11.457.600.000               | 12.048.829.472                |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>40.309.437.170</b>        | <b>35.586.908.472</b>         |

**35 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|   | Tại ngày<br>30.6.2016<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 2.553.750.000                | 3.397.500.000                 |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>2.553.750.000</b>         | <b>3.397.500.000</b>          |

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

| Mã số |   | Tại ngày 31.12.2015 |                  |                 |
|-------|---|---------------------|------------------|-----------------|
|       |   | Số liệu báo cáo     | Phân loại lại    | Số liệu         |
|       |   | trước đây           |                  | phân loại lại   |
|       |   | VND                 | VND              | VND             |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn                   | 336.203.706.207     | (11.716.448.011) | 324.487.258.196 |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 303.408.595.906     | (11.716.448.011) | 291.692.147.895 |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                   | 540.874.249.166     | (11.716.448.011) | 529.157.801.155 |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 71.517.506.935      | (11.716.448.011) | 59.801.058.924  |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 22.121.819.674      | 1.469.720.400    | 23.591.540.074  |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 32.245.329.653      | (1.200.000.000)  | 31.045.329.653  |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                        | 5.282.483.851       | (269.720.400)    | 5.012.763.451   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Mã số |                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015 |                   |                   |
|-------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|       |                              | Số liệu báo cáo                      | Phân loại lại (*) | Số liệu           |
|       |                              | trước đây                            |                   | phân loại lại     |
|       |                              | VND                                  | VND               | VND               |
| 11    | Giá vốn                      | (278.514.824.045)                    | (1.281.171.900)   | (279.795.995.945) |
| 20    | Lợi nhuận gộp                | 38.378.344.813                       | (1.281.171.900)   | 37.097.172.913    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (25.630.485.402)                     | 1.281.171.900     | (24.349.313.502)  |

(\*) Công ty phân loại lại cho tiền thuê đất trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 8 năm 2016.



Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc